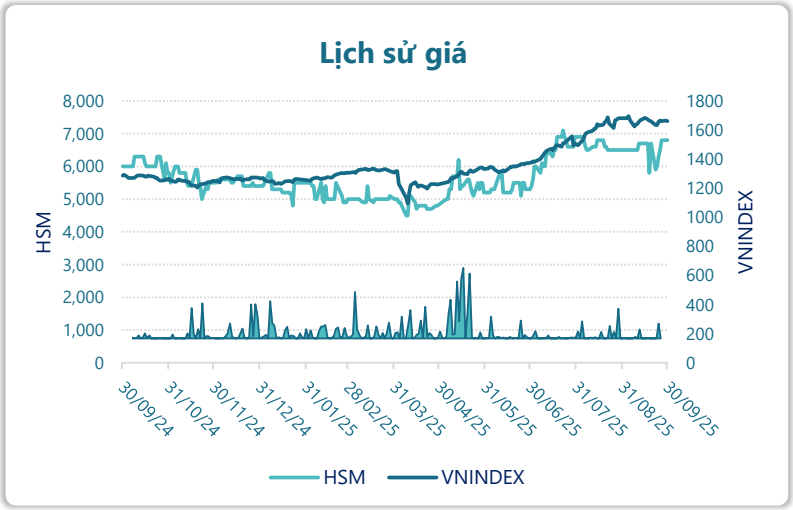
FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	139
P/E	46.2
EPS	147

DT thuần

Q3/25

315

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.0| 14.5%

YoY: ▲ 23.0| 7.8%

LN sau thuế

Q3/25

3.09

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.10| 254%

YoY: ▼2.41| -43.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.5%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

9T 2025

881

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 65.0| 8.0%

LN sau thuế

9T 2025

8.70

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 86.6| 111%

ROE

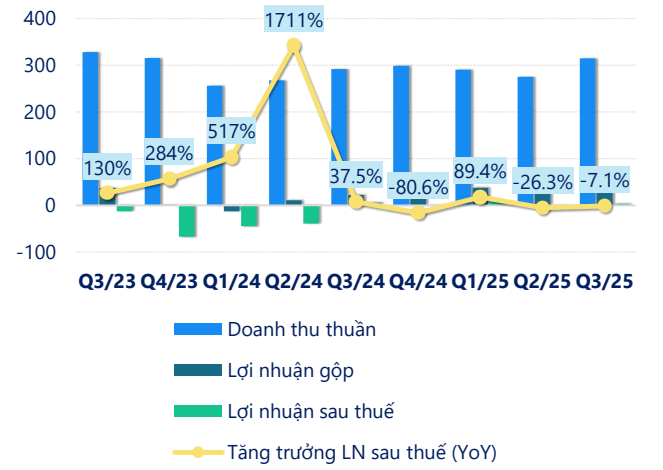
Q3/25

0.8%

+/- YoY: ▲ 30.6%

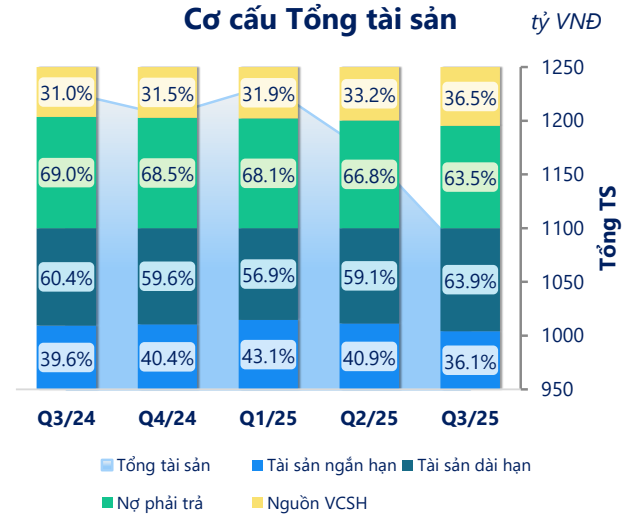
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



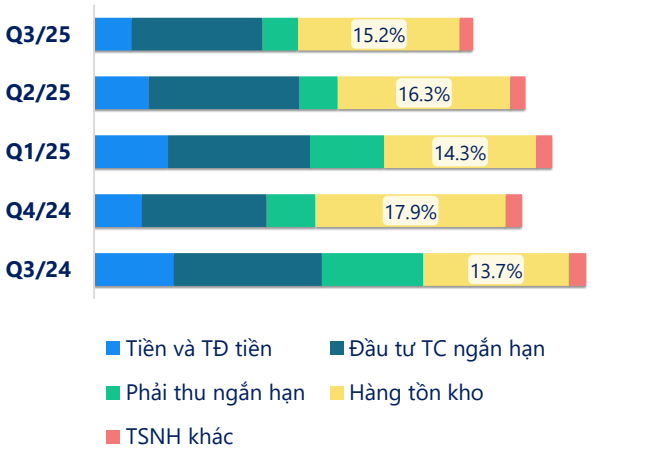
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



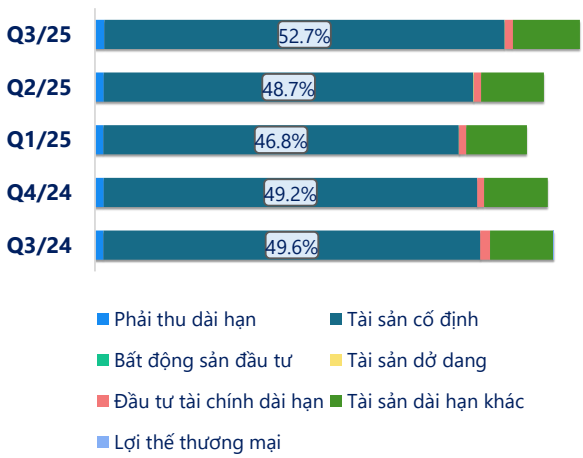
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



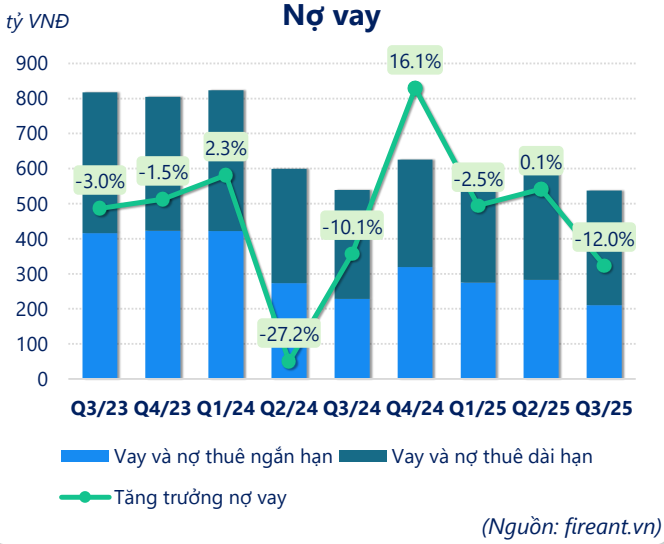
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



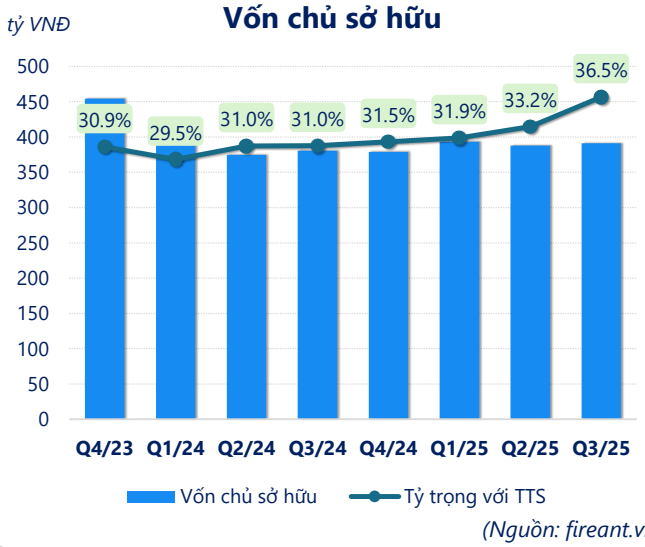
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



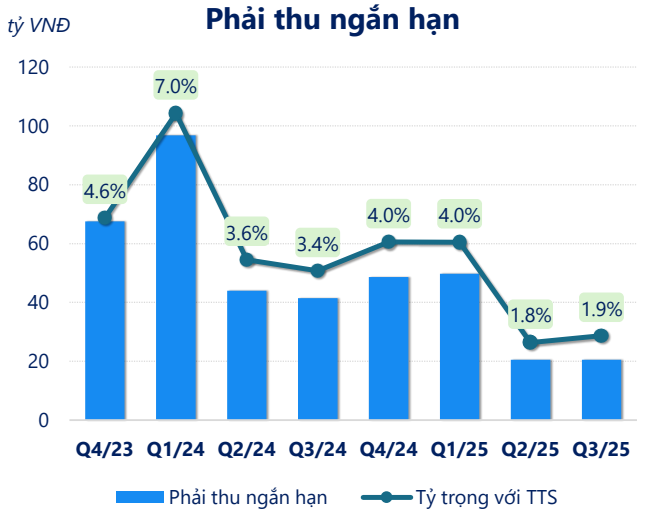
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



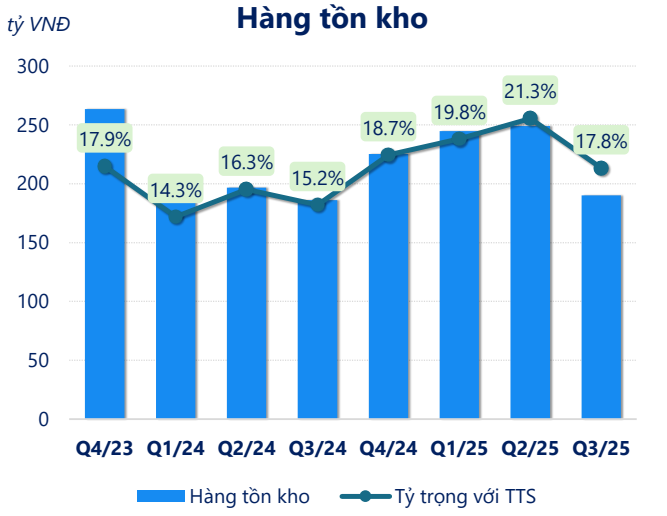
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



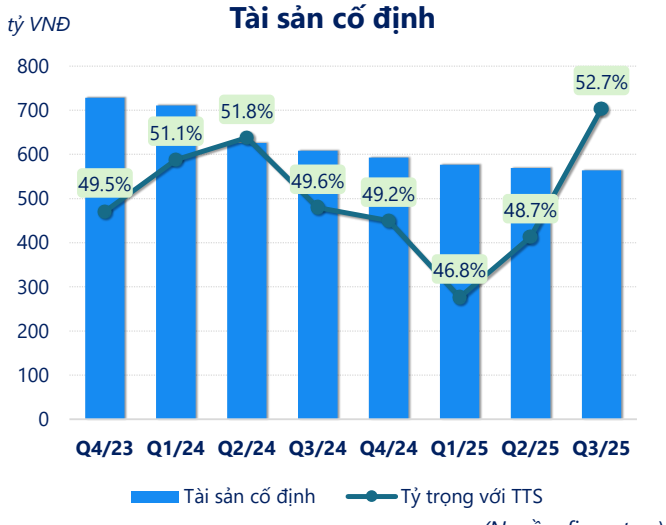
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



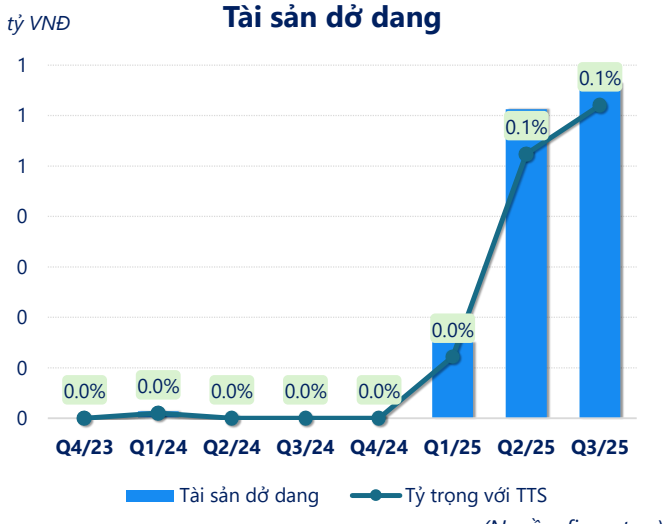
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



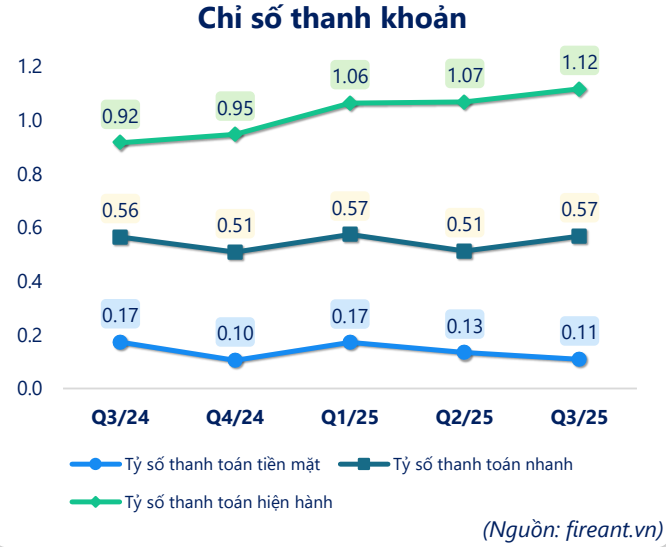
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



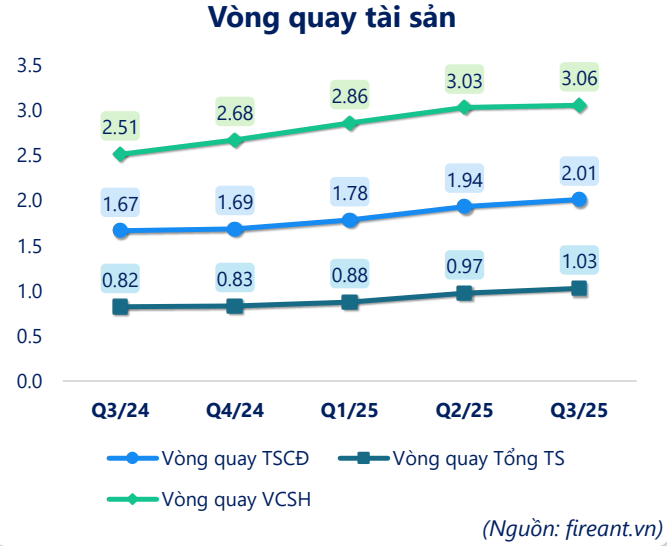
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,227**	**1,205**	**1,233**	**1,170**	**1,070**
Tài sản ngắn hạn	**486**	**487**	**532**	**478**	**387**
Tiền và tương đương tiền	91.6	53.9	85.8	60.1	37.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151	145	135	134	124
Phải thu ngắn hạn	41.5	48.6	49.7	20.5	20.5
Hàng tồn kho	186	225	245	249	190
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	13.3	16.0	14.9	14.4
Tài sản dài hạn	**741**	**718**	**701**	**691**	**683**
Phải thu dài hạn	14.0	13.8	13.7	13.5	13.4
Tài sản cố định	608	593	577	569	564
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.15	0.61	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	10.6	11.8	11.3	11.3
Tài sản dài hạn khác	103	101	98.7	96.4	94.3
Lợi thế thương mại	0.04	0	0	0	0
Nợ phải trả	**846**	**826**	**840**	**782**	**679**
Nợ ngắn hạn	**531**	**514**	**500**	**448**	**346**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	319	275	282	210
Phải trả người bán ngắn hạn	227	129	175	113	68.8
Nợ dài hạn	316	312	340	334	333
Vay và nợ thuê dài hạn	310	306	334	328	327
Nguồn vốn chủ sở hữu	**381**	**379**	**393**	**388**	**391**
Vốn chủ sở hữu	**381**	**379**	**393**	**388**	**391**
Vốn điều lệ	205	205	205	205	205
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)